

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 344 /UBND-NC

Kiên Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2021

V/v thông báo số liệu về đường  
biên giới, mốc giới và cọc dấu  
biên giới trên tuyến biên giới đất  
liền giữa Việt Nam và Campuchia  
thuộc tỉnh Kiên Giang

Kính gửi:

- Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành,  
đoàn thể cấp tỉnh;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Công tác phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia đã được ghi nhận trong hai văn kiện pháp lý giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia ký ngày 05/10/2019 và có hiệu lực kể từ ngày 22/12/2020.

Căn cứ Công văn số 745/BNG-UBBG ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Bộ Ngoại giao về việc thông báo số liệu về đường biên, mốc giới và cọc dấu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia (đính kèm văn bản).

Nhằm thống nhất số liệu để sử dụng trong công tác quản lý nhà nước về biên giới lãnh thổ ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo số liệu về đường biên giới, mốc giới và cọc dấu biên giới trên tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam - Campuchia thuộc tỉnh Kiên Giang cụ thể như sau:

- Đường biên giới mới trên đất liền Việt Nam và Campuchia thuộc tỉnh Kiên Giang dài 49.677 mét, trong đó đã phân giới được 42.371 mét, chưa phân giới 7.306 mét (từ mốc số 295 đến mốc số 301). Xây dựng hoàn thành 23/28 mốc chính (từ mốc số 287 đến mốc số 295 và từ mốc số 301 đến mốc số 314; 05 vị trí mốc chưa xây dựng là 296, 297, 298, 299 và 30), 80 mốc phụ và 04 cọc dấu. Cụ thể:

+ Đường biên giới thuộc tỉnh Kiên Giang tiếp giáp với tỉnh Tà Keo, Vương quốc Campuchia dài 7.193 mét (từ mốc số 286/2+232 mét đến mốc số 290/3+308 mét).

+ Đường biên giới thuộc tỉnh Kiên Giang tiếp giáp với tỉnh Kampot, Vương quốc Campuchia dài 42.484 mét (từ mốc số 290/3+308 mét đến mốc số 314; đoạn biên giới đã phân giới dài 35.178 mét, đoạn chưa phân giới dài 7.306 mét (từ mốc số 295 đến mốc số 301)).

- Đường biên giới thuộc huyện Giang Thành dài 35.646 mét (từ mốc số 286/2+232 mét đến mốc số 305/7+334 mét), trong đó đoạn biên giới chưa phân giới dài 7.306 mét (từ mốc số 295 đến mốc số 301).

- Đường biên giới thuộc thành phố Hà Tiên dài 14.031 mét (từ mốc số 305/7+334 mét đến mốc số 314).

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Công văn số 745/BNG-UBBG của Bộ Ngoại giao).

Nhận được Công văn này, đề nghị Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện thống nhất theo số liệu mới trong thời gian tới. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, ntden.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Chín**

**BỘ NGOẠI GIAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **745**/BNG-UBBG

V/v thông báo số liệu về đường biên,  
mốc giới và cọc dấu trên tuyến biên giới  
đất liền Việt Nam - Campuchia.

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2021

Kính gửi:

- Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Xây dựng, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa - Thể thao và Du lịch;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 và Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia ký ngày 05/10/2019, Bộ Ngoại giao - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Nhà nước về phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền đã phối hợp với Ban Chỉ đạo phân giới, cắm mốc Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát và thống nhất số liệu chiều dài đường biên giới, số lượng mốc biên giới (cột mốc và cọc dấu) theo phạm vi hành chính của từng cấp tỉnh, huyện, xã trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia.

Bộ Ngoại giao xin gửi đến Quý Cơ quan các số liệu nêu trên để sử dụng trong công tác quản lý nhà nước và tuyên truyền về biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia trong thời gian tới (*Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo*).

Bộ Ngoại giao trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Cơ quan. / *ML*

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTg, BT Phạm Bình Minh (đề b/c);
- Bộ TL.BĐBP (Bộ QP);
- Cục ĐDBĐ&TTĐLVN (Bộ TN&MT);
- Lưu: HC, UBBG (VP, PT).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Lê Hoài Trung**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
BAN CHỈ ĐẠO PHÂN GIỚI CẮM MỐC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83 /ĐBBĐVN-BGD

V/v cung cấp số liệu về đường biên, mốc giới  
và cọc dấu trên tuyến biên giới đất liền  
Việt Nam - Campuchia

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2021

<b>CÔNG VĂN ĐẾN</b>	
Số: 384	Ngày: 4/3
Người xử lý: .....	
Bộ Ngoại giao	
Lưu hồ sơ: .....	

Kính gửi: Ủy Ban biên giới quốc gia - Bộ Ngoại giao

Kg:  
A. Long (cv)  
- PT (gg)  
- 3.21 lct

Phúc đáp công văn số 14/UBBG-PT ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Ủy Ban biên giới Quốc gia - Bộ Ngoại giao về việc cung cấp số liệu về đường biên, mốc giới và cọc dấu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, Ban Chỉ đạo phân giới, cắm mốc Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp các số liệu liên quan đến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia cụ thể như sau:

1. Bảng tổng hợp chiều dài đường biên giới, số lượng cột mốc và cọc dấu theo phạm vi hành chính của từng cấp tỉnh đối diện trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia tại phụ lục 1.
2. Bảng tổng hợp chiều dài đường biên giới, số lượng cột mốc và cọc dấu theo phạm vi hành chính từng xã, huyện biên giới của Việt Nam tại phụ lục 2.

Ban Chỉ đạo phân giới, cắm mốc Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Quý Ủy ban biết để triển khai các công việc tiếp theo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Phương Hoa (để b/c);
- Lưu: VT, BGDG.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**CỤC TRƯỞNG  
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ  
VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM  
Hoàng Ngọc Lâm**

Phút 14  
L 24

**BẢNG TỔNG HỢP CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI, SỐ LƯỢNG CỘT MỐC VÀ CỌC DẦU  
THEO PHẠM VI HÀNH CHÍNH CỦA TỪNG CẤP TỈNH ĐỐI DIỆN TRÊN TUYẾN  
BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

(Đính kèm công văn số: *23* /ĐDBĐVN-BCĐ, ngày 02 tháng 02 năm 2021)

STT	Tên tỉnh (Việt Nam)	Tên tỉnh (Campuchia)	Đoạn biên giới tiếp giáp	Chiều dài đường biên giới (km)				Số lượng		Ghi chú
				Đất liền	Sông suối	Chưa phân giới	Tổng	Cột mốc	Cọc dầu	
1	Kon Tum	Ratanak Kiri	Từ mốc giao điểm VN-CPC-L đến mốc 25 + 84m	114,688	23,441	0,562	138,691	161 <sup>1</sup>		Chưa phân giới từ mốc 22/1-23
2	Gia Lai	Ratanak Kiri	Từ mốc 25 + 84m đến mốc 40 + 6567m	6,083	14,543	59,859	80,485	32 <sup>2</sup>	4	Chưa phân giới từ mốc 25/3-25/4; 30-40
3	Đắk Lắk	Mondul Kiri	Từ mốc 40 + 6567m đến mốc 47/5 + 1165m		38,828	33,144	71,972	95		Chưa phân giới từ mốc 40-44
4	Đắk Nông	Mondul Kiri	Từ mốc 47/5 + 1165m đến mốc 60/9	7,417	107,798	25,830	141,045	184	11	Chưa phân giới từ mốc 55/8-60/1
5	Bình Phước	Mondul Kiri	Từ mốc 60/9 đến mốc 65/10	3,971	99,342		103,328	131 <sup>3</sup>		
		Kratie	Từ mốc 65/10 đến mốc 74	10,591	92,387		102,963	156 <sup>4</sup>		
		Tboung Khmum	Từ mốc 74 đến mốc 79	11,450	37,479	3,719	52,648	94 <sup>5</sup>		Chưa phân giới từ mốc 75/7-75/9; 77/2-77/3
6	Tây Ninh	Tboung Khmum	Từ mốc 79 đến mốc 130/2 + 319m	99,603	2,067		101,670	223 <sup>6</sup>	78	
		Prey Veng	Từ mốc 130/2 + 319m đến mốc 132 + 763m		21,386		21,386	22		

<sup>1</sup> 02 cột mốc số hiệu 25(1), 25(2) được thống kê về cấp tỉnh Kon Tum và Rattanak Kiri quản lý; không tính cột mốc giao điểm VN-CPC-L

<sup>2</sup> 01 cột mốc số hiệu 25(3) được thống kê về cấp tỉnh Gia Lai và Rattanak Kiri quản lý

<sup>3</sup> 02 cột mốc số hiệu 60/9(1), 60/9(2) được thống kê về cấp tỉnh Bình Phước và Mondul Kiri quản lý

<sup>4</sup> 03 cột mốc số hiệu 65/10(1), 65/10(2), 65/10(3) được thống kê về cấp tỉnh Bình Phước và Kratie quản lý

<sup>5</sup> 01 cột mốc số hiệu 79(2) được thống kê về cấp tỉnh Bình Phước và Tboung Khmum quản lý

<sup>6</sup> 01 cột mốc số hiệu 79(1) được thống kê về cấp tỉnh Tây Ninh và Tboung Khmum quản lý

		Svay Rieng	Từ mốc 132 + 763m đến mốc 180	72,257	25,641	12,835	110,733	227	31	Chưa phân giới từ mốc 138-146; 168-169
7	Long An	Svay Rieng	Từ mốc 180 đến mốc 229/14 + 1070m	44,306	29,979	47,720	122,005	125 <sup>7</sup>		Chưa phân giới từ mốc 183-189; 192-194; 203-208/1; 210-216(1); 220-221; 227-229/1
		Prey Veng	Từ mốc 229/14 + 1070m đến mốc 230/11		12,296		12,296	26 <sup>8</sup>		
8	Đồng Tháp	Prey Veng	Từ mốc 230/11 đến mốc 240 + 1116m	11,852	38,819		50,671	118 <sup>9</sup>	30	
9	An Giang	Kandal	Từ mốc 240 + 1116m đến mốc 246/3 + 9254m	0,796	9,318	20,020	30,134	22		Chưa phân giới từ mốc 241-245/1; 246/3-254; 266/1-266/2
		Takeo	Từ mốc 246/3 + 9254m đến mốc 286/2 + 232m	64,976	1,300	1,801	68,077	107	63	
10	Kiên Giang	Takeo	Từ mốc 286/2 + 232m đến mốc 290/3 + 308m	7,193			7,193	14		
		Kampot	Từ mốc 290/3 + 308m đến mốc 314	32,965	2,213	7,306	42,484	89	4	Chưa phân giới từ mốc 295-301
Tổng				488,148	556,837	212,796	1257,781	1826	221	
				1044,985						

<sup>7</sup> 01 cột mốc số hiệu 180 được thống kê về cấp tỉnh Long An và Svay Rieng quản lý

<sup>8</sup> 02 cột mốc số hiệu 230/11(1), 230/11(2) được thống kê về cấp tỉnh Long An và Svay Rieng quản lý

<sup>9</sup> 01 cột mốc số hiệu 230/11(3) được thống kê về cấp tỉnh Đồng Tháp và Svay Rieng quản lý

**BẢNG TỔNG HỢP CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI  
THEO PHẠM VI HÀNH CHÍNH CÁC XÃ, HUYỆN BIÊN GIỚI CỦA VIỆT NAM  
TRÊN TUYẾN BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - CAMPUCHIA**  
(Đính kèm công văn số: **23** /ĐDBĐVN-BCĐ, ngày **02** tháng **02** năm **2021**)

Tỉnh	Huyện	Xã	Đoạn biên giới	Chiều dài đường biên giới (km)				Ghi chú
				Đất liền	Sông suối	Chưa phân giới	Tổng	
1. KON TUM	1. Huyện Ngọc Hồi	1. Xã Pờ Y	Từ mốc giao điểm VN-CPC-L đến mốc 2/2	11,696			11,696	
		2. Xã Sa Loong	Từ mốc 2/2 đến mốc 4/4	16,506			16,506	
		<b>Cộng</b>						<b>28,202</b>
	2. Huyện Sa Thầy	1. Xã Rờ Koi	Từ mốc 4/4 đến mốc 6/3	8,023			8,023	
		2. Xã Mồ Rai	Từ mốc 6/3 đến mốc 11/3 + 352m	18,138	5,092		23,230	
		<b>Cộng</b>						<b>31,253</b>
	3. Huyện Ia H'Drai	1. Xã Ia Đom	Từ mốc 11/3 + 352m đến mốc 13/6 + 1776m	25,630			25,630	
		2. Xã Ia Đal	Từ mốc 13/6 + 1776m đến mốc 24	34,695	9,023	0,562	44,280	Chưa phân giới từ mốc 22/1-23
		3. Xã Ia Tơi	Từ mốc 24 đến mốc 25 + 84m		9,326		9,326	
		<b>Cộng</b>						<b>79,236</b>
2. GIA LAI	1. Huyện Ia Grai	1. Xã Ia O	Từ mốc 25 + 84m đến mốc 25/2 + 1134m		5,346		5,346	
		2. Xã Ia Chiã	Từ mốc 25/2 + 1134m đến mốc 25/4		1,604	4,075	5,679	Chưa phân giới từ mốc 25/3-25/4
		<b>Cộng</b>						<b>11,025</b>
	2. Huyện Đức Cơ	1. Xã Ia Đom	Từ mốc 25/4 đến mốc 30	6,083	7,593		13,676	
		2. Xã Ia Nan	Từ mốc 30 đến mốc 30 + 13667m			13,667	13,667	Chưa phân giới từ mốc 30-40
		3. Xã Ia Pnôn	Từ mốc 30 + 13667m đến mốc 30 + 19473m			5,806	5,806	Chưa phân giới từ mốc 30-40
		<b>Cộng</b>						<b>33,149</b>

	3. Huyện Chư Prông	1. Xã Ia Púch	Từ mốc 30 + 19473m đến mốc 30 + 28152m			8,679	8,679	Chưa phân giới từ mốc 30-40
		2. Xã Ia Mơ	Từ mốc 30 + 28152m đến mốc 40 + 6567m			27,632	27,632	Chưa phân giới từ mốc 30-40
		<b>Cộng</b>						<b>36,311</b>
3. ĐẮK LẮK	1. Huyện Ea Súp	1. Xã Ia Rvé	Từ mốc 40 + 6567m đến mốc 41 + 13178m			13,330	13,330	Chưa phân giới từ mốc 40-44
		2. Xã Ea Bung	Từ mốc 41 + 13178m đến mốc 43 + 4537m			13,100	13,100	Chưa phân giới từ mốc 40-44
		<b>Cộng</b>						<b>26,430</b>
	2. Huyện Buôn Đôn	1. Xã Krông Na	Từ mốc 43 + 4537m đến mốc 47/5 + 1165m		38,828	6,714	45,542	Chưa phân giới từ mốc 40-44
		<b>Cộng</b>						<b>45,542</b>
4. ĐẮK NÔNG	1. Huyện Cư Jút	1. Xã Đăk Wil	Từ mốc 47/5 + 1165m đến mốc 48/2 + 07m		13,446		13,446	
		<b>Cộng</b>						<b>13,446</b>
	2. Huyện Đăk Mil	1. Xã Đăk Lao	Từ mốc 48/2 + 07m đến mốc 49/1 + 2361m		42,105		42,105	
		2. Xã Thuận An	Từ mốc 49/1 + 2361m đến mốc 50/4 + 999m		18,002		18,002	
		<b>Cộng</b>						<b>60,107</b>
	3. Huyện Đăk Song	1. Xã Thuận Hạnh	Từ mốc 50/4 + 999m đến mốc 53 + 122m	1,722	14,873		16,595	
		2. Xã Thuận Hà	Từ mốc 53 + 122m đến mốc 54/5 + 155m	0,197	6,402		6,599	
		<b>Cộng</b>						<b>23,194</b>
	4. Huyện Tuy Đức	1. Xã Đăk Búk So	Từ mốc 54/5 + 155m đến mốc 55/3 + 415m	2,609	0,620		3,229	
		2. Xã Quảng Trực	Từ mốc 55/3 + 415m đến mốc 60/9	2,889	12,350	25,830	41,069	Chưa phân giới từ mốc 55/8 - 60/1
<b>Cộng</b>						<b>44,298</b>		
5. BÌNH PHƯỚC	1. Huyện Bù Gia Mập	1. Xã Bù Gia Mập	Từ mốc 60/9 đến mốc 60/31 + 1845m		38,575		38,575	
		2. Xã Đăk O	Từ mốc 60/31 + 1845m đến mốc 62		24,744		24,744	
		<b>Cộng</b>						<b>63,319</b>



	2. Huyện Bù Đốp	1. Xã Phước Thiện	Từ mốc 62 đến mốc 65 + 17m	3,971	22,495		26,466	
		2. Xã Hưng Phước	Từ mốc 65 + 17m đến mốc 65/22 + 839m		28,190		28,190	
		3. Xã Thiện Hưng	Từ mốc 65/22 + 839m đến mốc 65/29 + 197m		9,084		9,084	
		4. Xã Thanh Hòa	Từ mốc 65/29 + 197m đến mốc 65/32 + 2232m		7,842		7,842	
		5. Xã Tân Tiến	Từ mốc 65/32 + 2232m đến mốc 65/34 + 1435m		3,665		3,665	
		6. Xã Tân Thành	Từ mốc 65/34 + 1435m đến mốc 65/40 + 168m		11,129		11,129	
		<b>Cộng</b>						<b>86,376</b>
	3. Huyện Lộc Ninh	1. Xã Lộc An	Từ mốc 65/40 + 168m đến mốc 65/49 + 869m		17,662		17,662	
		2. Xã Lộc Hòa	Từ mốc 65/49 + 869m đến mốc 69	9,231	1,650		10,881	
		3. Xã Lộc Thạnh	Từ mốc 69 đến mốc 74/4 + 381m	2,568	26,693		29,261	
		4. Xã Lộc Tấn	Từ mốc 74/4 + 381m đến mốc 77	10,242		1,764	12,006	<i>Chưa phân giới từ mốc 75/7 - 75/9</i>
		5. Xã Lộc Thiện	Từ mốc 77 đến mốc 77/9 + 535m		11,433	1,955	13,388	<i>Chưa phân giới từ mốc 77/2 - 77/3</i>
		6. Xã Lộc Thành	Từ mốc 77/9 + 535m đến mốc 78 + 12m		19,569		19,569	
7. Xã Lộc Thịnh		Từ mốc 78 + 12m đến mốc 79		6,477		6,477		
<b>Cộng</b>						<b>109,244</b>		
6. TÂY NINH	1. Huyện Tân Châu	1. Xã Tân Hòa	Từ mốc 79 đến mốc 84/5 + 203m	9,625			9,625	
		2. Xã Suối Ngô	Từ mốc 84/5 + 203m đến mốc 91 + 88m	9,973			9,973	
		3. Xã Tân Đông	Từ mốc 91 + 88m đến mốc 98/3 + 50m	14,188			14,188	
		4. Xã Tân Hà	Từ mốc 98/3 + 50m đến mốc 106/1	13,246			13,246	
	<b>Cộng</b>						<b>47,032</b>	
	2. Huyện Tân Biên	1. Xã Tân Lập	Từ mốc 106/1 đến mốc 120 + 274m	32,349			32,349	
		2. Xã Tân Bình	Từ mốc 120 + 274m đến mốc 132/1 + 555m	20,222	24,645		44,867	
3. Xã Hòa Hiệp		Từ mốc 132/1 + 555m đến mốc 133/8 + 874m		14,868		14,868		
<b>Cộng</b>						<b>92,084</b>		

	3. Huyện Châu Thành	1. Xã Phước Vinh	Từ mốc 133/8 + 874m đến mốc 134		5,956		5,956		
		2. Xã Biên Giới	Từ mốc 134 đến mốc 138 + 9426m	4,565	3,625	9,426	17,616	Chưa phân giới từ mốc 138-146	
		3. Xã Hòa Thạnh	Từ mốc 138 + 9426m đến mốc 147/6 + 150m	4,944		1,455	6,399	Chưa phân giới từ mốc 138-146	
		4. Xã Hòa Hội	Từ mốc 147/6 + 150m đến mốc 148/2	1,039			1,039		
		5. Xã Thành Long	Từ mốc 148/2 đến mốc 153/2 + 372m	10,555			10,555		
		6. Xã Ninh Điền	Từ mốc 153/2 + 372m đến mốc 156/1 + 04m	7,794			7,794		
	<b>Cộng</b>						<b>49,359</b>		
	4. Huyện Bến Cầu	1. Xã Long Phước	Từ mốc 156/1 + 04m đến mốc 160/3 + 408m	9,777			9,777		
		2. Xã Long Khánh	Từ mốc 160/3 + 408m đến mốc 162 + 1123m	4,232			4,232		
		3. Xã Long Thuận	Từ mốc 162 + 1123m đến mốc 169 + 410m	7,682		1,954	9,636	Chưa phân giới từ mốc 168 -169	
		4. Xã Tiên Thuận	Từ mốc 169 + 410m đến mốc 170/2 + 50m	2,742			2,742		
		5. Xã Lợi Thuận	Từ mốc 170/2 + 50m đến mốc 171/4 + 116m	4,628			4,628		
		<b>Cộng</b>						<b>31,015</b>	
	5. Huyện Trảng Bàng	1. Xã Bình Thạnh	Từ mốc 171/4 + 116m đến mốc 174 + 237m	5,395			5,395		
		2. Xã Phước Chi	Từ mốc 174 + 237m đến mốc 180	8,904			8,904		
		<b>Cộng</b>						<b>14,299</b>	
	7. LONG AN	1. Huyện Đức Huệ	1. Xã Mỹ Quý Đông	Từ mốc 180 đến mốc 183 + 1271m	3,488		1,271	4,759	Chưa phân giới từ mốc 183 -189
			2. Xã Mỹ Quý Tây	Từ mốc 183 + 1271m đến mốc 189 + 311m	0,311		9,313	9,624	Chưa phân giới từ mốc 183 -189
3. Xã Mỹ Thạnh Tây			Từ mốc 189 + 311m đến mốc 190/2 + 485m	3,822			3,822		
4. Xã Mỹ Bình 1			Từ mốc 190/2 + 485m đến mốc 192 + 2201m	2,100		2,201	4,301	Chưa phân giới từ mốc 192 -194	
5. Xã Bình Hòa Hưng			Từ mốc 192 + 2201m đến mốc 194			3,106	3,106	Chưa phân giới từ mốc 192 -194	
<b>Cộng</b>						<b>25,612</b>			

	2. Huyện Thanh Hóa	1. Xã Thuận Bình	Từ mốc 194 đến mốc 194/1 + 538m	1,143		1,143		
		2. Xã Tân Hiệp	Từ mốc 194/1 + 538m đến mốc 198 + 136m	7,755		7,755		
		<b>Cộng</b>					8,898	
	3. Huyện Mộc Hóa	1. Xã Bình Thạnh	Từ mốc 198 + 136m đến mốc 201/2 + 03m	9,669		9,669		
		2. Xã Bình Hòa Tây	Từ mốc 201/2 + 03m đến mốc 203 + 1115m	3,441	1,115	4,556	<i>Chưa phân giới từ mốc 203 - 208/1</i>	
		<b>Cộng</b>					14,225	
	4. Thị xã Kiến Tường	1. Xã Thành Trị	Từ mốc 203 + 1115m đến mốc 208/4 + 93m		4,719	10,473	15,192	<i>Chưa phân giới từ mốc 203 - 208/1</i>
		2. Xã Bình Hiệp	Từ mốc 208/4 + 93m đến mốc 211 + 803m		6,358	1,359	7,717	<i>Chưa phân giới từ mốc 210 - 216(1)</i>
		3. Xã Bình Tân	Từ mốc 211 + 803m đến mốc 212 + 1967m			2,656	2,656	<i>Chưa phân giới từ mốc 210 - 216(1)</i>
		<b>Cộng</b>					25,565	
	5. Huyện Vĩnh Hưng	1. Xã Tuyên Bình	Từ mốc 212 + 1967m đến mốc 216(1) + 28m	0,028		5,771	5,799	<i>Chưa phân giới từ mốc 210 - 216(1)</i>
		2. Xã Thái Bình Trung	Từ mốc 216(1) + 28m đến mốc 224 + 37m	8,692		2,038	10,730	<i>Chưa phân giới từ mốc 220 - 221</i>
		3. Xã Thái Trị	Từ mốc 224 + 37m đến mốc 227 + 2644m	3,857		2,644	6,501	<i>Chưa phân giới từ mốc 227 - 229/1</i>
		4. Xã Hưng Điền A	Từ mốc 227 + 2644m đến mốc 229/8 + 105m		8,965	5,773	14,738	<i>Chưa phân giới từ mốc 227 - 229/1</i>
		5. Xã Khánh Hưng	Từ mốc 229/8 + 105m đến mốc 229/12 + 583m		7,024		7,024	
		<b>Cộng</b>					44,792	
	6. Huyện Tân Hưng	1. Xã Hưng Hà	Từ mốc 229/12 + 583m đến mốc 230 + 33m		2,979		2,979	
		2. Xã Hưng Điền B	Từ mốc 230 + 33m đến mốc 230/3 + 1378m		5,075		5,075	
		3. Xã Hưng Điền	Từ mốc 230/3 + 1378m đến mốc 230/11		7,155		7,155	
		<b>Cộng</b>					15,209	
8. ĐỒNG THÁP	1. Huyện Tân Hồng	1. Xã Thông Bình	Từ mốc 230/11 đến mốc 231/7		7,915	7,915		
		2. Xã Tân Hộ Cơ	Từ mốc 231/7 đến mốc 232/6		10,182	10,182		
		3. Xã Bình Phú	Từ mốc 232/6 đến mốc 232/15		7,444	7,444		
		<b>Cộng</b>					25,541	

9. AN GIANG	2. Thị xã Hồng Ngự	1. Xã Bình Thạnh	Từ mốc 232/15 đến mốc 233		3,823		3,823		
		2. Xã Tân Hội	Từ mốc 233 đến mốc 235	2,754	0,267		3,021		
		Cộng						6,844	
	3. Huyện Hồng Ngự	1. Xã Thường Thới Hậu B	Từ mốc 235 đến mốc 235/3 + 886m			4,768		4,768	
		2. Xã Thường Thới Hậu A	Từ mốc 235/3 + 886m đến mốc 236/3	1,861	4,420		6,281		
		3. Xã Thường Phước I	Từ mốc 236/3 đến mốc 240 + 1116m	7,237			7,237		
		Cộng						18,286	
	1. Thị xã Tân Châu	1. Xã Vĩnh Xương	Từ mốc 240 + 1116m đến mốc 241 + 2440m	0,796		2,440	3,236	Chưa phân giới từ mốc 241 - 245/1	
			2. Xã Phú Lộc	Từ mốc 241 + 2440m đến mốc 241 + 5406m			2,966	2,966	Chưa phân giới từ mốc 241 - 245/1
		Cộng						6,202	
		2. Huyện An Phú	1. Xã Phú Hữu	Từ mốc 241 + 5406m đến mốc 241 + 9205m			3,799	3,799	Chưa phân giới từ mốc 241 - 245/1
			2. Xã Quốc Thái	Từ mốc 241 + 9205m đến mốc 241 + 9870m			0,665	0,665	Chưa phân giới từ mốc 241 - 245/1
			3. Xã Khánh An	Từ mốc 241 + 9870m đến mốc 245/6 + 778m		6,487	0,897	7,384	Chưa phân giới từ mốc 241 - 245/1
			4. Thị trấn Long Bình	Từ mốc 245/6 + 778m đến mốc 246/3 + 172m		2,831	0,172	3,003	Chưa phân giới từ mốc 246/3 - 254
			5. Xã Khánh Bình	Từ mốc 246/3 + 172m đến mốc 246/3 + 5416m			5,244	5,244	Chưa phân giới từ mốc 246/3 - 254
			6. Xã Nhơn Hội	Từ mốc 246/3 + 5416m đến mốc 254/2 + 130m	1,514		4,913	6,427	Chưa phân giới từ mốc 246/3 - 254
			7. Xã Phú Hội	Từ mốc 254/2 + 130m đến mốc 259/3 + 141m	10,308			10,308	
			8. Xã Vĩnh Hội Đông	Từ mốc 259/3 + 141m đến mốc 263/1 + 141m	4,534	1,300		5,834	
		Cộng						42,664	
		3. Thành phố Châu Đốc	1. Phường Vĩnh Ngươn	Từ mốc 263/1 + 141m đến mốc 267/1 + 50m	6,302		0,725	7,027	Chưa phân giới từ mốc 266/1 - 266/2
			2. Xã Vĩnh Tế	Từ mốc 267/1 + 50m đến mốc 269/4 + 153m	7,037			7,037	
Cộng						14,064			

	4. Huyện Tịnh Biên	1. Xã Nhơn Hưng	Từ mốc 269/4 + 153m đến mốc 271/1 + 733m	5,944			5,944		
		2. Xã An Phú	Từ mốc 271/1 + 733m đến mốc 273/2	4,691			4,691		
		3. Thị trấn Tịnh Biên	Từ mốc 273/2 đến mốc 275/2 + 420m	5,170			5,170		
		4. Xã An Nông	Từ mốc 275/2 + 420m đến mốc 277 + 1318m	4,770			4,770		
		<b>Cộng</b>						<b>20,575</b>	
	5. Huyện Tri Tôn	1. Xã Lạc Quới	Từ mốc 277 + 1318m đến mốc 281/1 + 560m	5,356			5,356		
		2. Xã Vĩnh Gia	Từ mốc 281/1 + 560m đến mốc 286/2 + 232m	9,350			9,350		
		<b>Cộng</b>						<b>14,706</b>	
	10. KIÊN GIANG	1. Huyện Giang Thành	1. Xã Vĩnh Phú	Từ mốc 286/2 + 232m đến mốc 289/3 + 506m	4,947			4,947	
			2. Xã Vĩnh Điều	Từ mốc 289/3 + 506m đến mốc 293/3 + 34m	8,437			8,437	
3. Xã Tân Khánh Hòa			Từ mốc 293/3 + 34m đến mốc 302/7	2,988	1,828	7,306	12,122	<i>Chưa phân giới từ mốc 295 - 301</i>	
4. Xã Phú Lợi			Từ mốc 302/7 đến mốc 304/5 + 616m	5,155			5,155		
5. Xã Phú Mỹ			Từ mốc 304/5 + 616m đến mốc 305/7 + 334m	4,985			4,985		
<b>Cộng</b>						<b>35,646</b>			
2. Thành phố Hà Tiên		1. Phường Đông Hồ	Từ mốc 305/7 + 334m đến mốc 308/1 + 248m	6,518			6,518		
		2. Phường Mỹ Đức	Từ mốc 308/1 + 248m đến mốc 314	7,128	0,385		7,513		
		<b>Cộng</b>						<b>14,031</b>	
<b>Tổng</b>				<b>488,148</b>	<b>556,837</b>	<b>212,796</b>	<b>1257,781</b>		
				<b>1044,985</b>					

**Ghi chú:**

\* Số liệu chiều dài đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia đối với các đoạn biên giới đã hoàn thành phân giới cắm mốc (84%) được đo trên Bản đồ địa hình biên giới Việt Nam - Campuchia tỷ lệ 1/25.000 đính kèm Nghị định thư phân giới cắm mốc, ký ngày 05/10/2019.

\* Số liệu chiều dài đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia đối với các đoạn biên giới chưa hoàn thành phân giới cắm mốc là số liệu tạm tính.